

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG YANG

Số: 187/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mang Yang, ngày 22 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2018 cho các xã, thị trấn

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13/7/2017 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2018-2020”;

Căn cứ Nghị quyết số: 26/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai “Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai”;

Căn cứ Quyết định số: 882/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh Gia Lai “Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2018 cho các huyện, thị xã, thành phố”;

Căn cứ Nghị quyết số: 24/NQ-HĐND ngày 20/12/2016 của Hội đồng nhân dân huyện Mang Yang “Về việc quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2017 – 2020 trên địa bàn huyện Mang Yang”;

Căn cứ Nghị quyết số: 38/NQ-HĐND ngày 22/12/2017 của Hội đồng nhân dân huyện Mang Yang “Về việc phê chuẩn dự toán thu - chi ngân sách và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2018”;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu ngân sách nhà nước, dự toán chi ngân sách các xã, thị trấn năm 2018 (theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách năm 2018 được giao, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trình Hội đồng nhân dân các xã, thị trấn quyết định phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2018; Triển khai thực hiện đúng Luật Ngân sách Nhà nước, chịu trách nhiệm lập dự toán thu, chi ngân sách; theo đó đảm bảo yêu cầu sau:

1/ Bố trí nguồn cải cách tiền lương năm 2018 như sau:

- 50% tăng thu cân đối ngân sách xã, thị trấn thực hiện năm 2017 so với dự toán năm 2017.

- 50% tăng thu cân đối dự toán ngân sách xã, thị trấn năm 2018 so với dự toán năm 2017.

- Thực hiện tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (trừ tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản cho con người theo chế độ).

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 còn dư chuyển sang (nếu có);

2/ UBND các xã, thị trấn trình HĐND cấp mình quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách và phương án phân bổ dự toán thu chi năm 2018 trước ngày 31/12/2017. Đồng thời báo cáo về phòng Tài chính – Kế hoạch kết quả phân bổ, giao dự toán ngân sách chậm nhất 5 ngày sau khi trình HĐND quyết định để tổng hợp, báo cáo UBND huyện.

Điều 3.

1/ Giao Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thực hiện đúng các quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13/7/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2018-2020 và các văn bản của trung ương, địa phương quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2017; bố trí, sử dụng kinh phí chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; chủ động bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ công tác trong năm (kể cả các nhiệm vụ phát sinh đột xuất), đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao; đồng thời, thực hiện đầy đủ chế độ công khai ngân sách theo quy định.

2/ Giao Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch huyện căn cứ các chức năng, nhiệm vụ để hướng dẫn các xã, thị trấn triển khai dự toán ngân sách năm 2018 theo các quy định của Trung ương và địa phương.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện, Giám đốc KBNN huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (B/c);
- Sở Tài chính (B/c);
- TT Huyện ủy (B/c);
- TT HĐND huyện;
- Như điều 4;
- Lưu VT-TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



CHỦ TỊCH

Nguyễn Như Phú

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG YANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN CÁC XÃ, THỊ TRẤN 2018

(Kèm theo Quyết định số : 187 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2017 của UBND huyện Mang Yang)

BVT: Đồng

Stt	XÃ, THỊ TRẤN	Tổng thu	Thu cân đối ngân sách theo phân cấp	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện				Ghi chú
				Cộng	Bổ sung cân đối	Bổ sung thực hiện CCTL; khoản theo QĐ 20	Bổ sung có mục tiêu	
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7
1	Thị trấn Kon Dong	4.857.315.000	2.655.000.000	2.202.315.000	1.800.643.000	250.042.000	151.630.000	
2	Xã Đăk Yă	3.808.355.000	394.000.000	3.414.355.000	2.858.499.000	202.665.000	353.191.000	
3	Xã Hra	5.101.229.000	201.000.000	4.900.229.000	4.093.903.000	259.058.000	547.268.000	
4	Xã Đăk Djiăng	4.138.706.000	565.000.000	3.573.706.000	3.130.145.000	221.540.000	222.021.000	
5	Xã AYun	5.072.075.000	205.000.000	4.867.075.000	4.302.639.000	272.729.000	291.707.000	
6	Xã Kon Thup	4.194.869.000	434.000.000	3.760.869.000	3.059.027.000	201.147.000	500.695.000	
7	Xã Lơ Pang	4.736.757.000	103.000.000	4.633.757.000	3.931.136.000	245.888.000	456.733.000	
8	Xã Đăk Trôi	4.265.199.000	36.000.000	4.229.199.000	3.991.792.000	235.758.000	1.649.000	
9	Xã Dê Ar	4.656.840.000	45.000.000	4.611.840.000	4.065.042.000	256.114.000	290.684.000	
10	Xã Kon Chiêng	4.600.787.000	52.000.000	4.548.787.000	4.272.253.000	259.857.000	16.677.000	
11	Xã Đak Ta Ley	3.507.054.000	233.000.000	3.274.054.000	2.963.504.000	188.868.000	121.682.000	
12	Xã Đak Jơ Ta	4.007.280.000	78.000.000	3.929.280.000	3.333.453.000	218.432.000	377.395.000	
TỔNG CỘNG		52.946.466.000	5.001.000.000	47.945.466.000	41.802.036.000	2.812.098.000	3.331.332.000	





TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSNN CÁC XÃ, THỊ TRẤN 2018

Kèm theo Quyết định số: 187 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2017 của UBND huyện Mang Yang

DVT: đồng

Stt	Xã, THỊ TRẤN	Tổng chi	Chi cân đối ngân sách			Bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
			Cộng	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách		
A	B	1=2+5	2=3+4	3	4	5	6
1	Thị trấn Kon Dông	4.857.315.000	4.261.273.000	4.166.152.000	95.121.000	596.042.000	
2	Xã Đăk Yă	3.808.355.000	3.482.260.000	3.407.458.000	74.802.000	326.095.000	
3	Xã Hra	5.101.229.000	4.379.171.000	4.281.768.000	97.403.000	722.058.000	
4	Xã Đăk Djărng	4.138.706.000	3.740.625.000	3.659.552.000	81.073.000	398.081.000	
5	Xã AYun	5.072.075.000	4.563.104.000	4.463.562.000	99.542.000	508.971.000	
6	Xã Kon Thup	4.194.869.000	3.457.722.000	3.374.583.000	83.139.000	737.147.000	
7	Xã Lơ Pang	4.736.757.000	4.129.589.000	4.038.731.000	90.858.000	607.168.000	
8	Xã Đăk Trôi	4.265.199.000	3.975.441.000	3.892.066.000	83.375.000	289.758.000	
9	Xã Đê Ar	4.656.840.000	4.262.726.000	4.171.987.000	90.739.000	394.114.000	
10	Xã Kon Chiêng	4.600.787.000	4.286.930.000	4.196.880.000	90.050.000	313.857.000	
11	Xã Đak Ta Ley	3.507.054.000	3.280.186.000	3.211.022.000	69.164.000	226.868.000	
12	Xã Đak Jơ Ta	4.007.280.000	3.663.077.000	3.583.978.000	79.099.000	344.203.000	
TỔNG CỘNG		52.946.466.000	47.482.104.000	46.447.739.000	1.034.365.000	5.464.362.000	

Ghi chú:

- Số giao chưa trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL;
- Số giao chưa trừ tăng thu (cộng hụt thu) thực tế năm 2017 so với dự toán năm 2017.

